



# Conduit & fitting catalogue

Ống luồn dây điện và phụ kiện  
(ỐNG LUỒN TRÒN, ỐNG LUỒN RUỘT GÀ)

[www.ac-electric.com.vn](http://www.ac-electric.com.vn)

# Thiết bị điện AC

## Niềm tin cho các công trình



Thiết kế vượt trội, chất lượng ổn định, mỗi công trình là thước đo thành công của **thiết bị điện AC**. Với dây chuyền sản xuất hiện đại, được kiểm tra nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn quốc tế, **AC** luôn đáp ứng được những yêu cầu khắt khe nhất tại những công trình tiêu biểu của Việt Nam như:

Nhà máy VinFast, Vinhomes Central Park, Grand Marina Bason, Vinhomes Grand Park, Grand Manhattan, Opal Boulevard, The Matrix One Mễ Trì, Khu đô thị Ecopark, Sunshine Golden River, Malibu Hội An, Novahills Mũi Né, Movenpick Phú Quốc, Hoi An South Development...

Tại **AC**, chúng tôi hiểu, những sản phẩm tầm cỡ sẽ được tin dùng cho những công trình tầm cỡ.





## Lời giới thiệu

**AC** - là nhãn hiệu thiết bị điện cao cấp được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại, tuân thủ nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn khắt khe trong ngành điện châu Âu như IEC, EN, BS. Liên tục có những bước đột phá mới trong chất lượng, kiểu dáng, đường nét thiết kế, thương hiệu **AC** đã và đang tạo dựng niềm tin vững chắc trong lòng các chủ đầu tư, nhà tư vấn thiết kế, công ty xây dựng và hiện có mặt trong các công trình cao cấp mang tầm quốc tế tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, sau khi chính sách mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế và kêu gọi đầu tư nước ngoài được nhà nước thực hiện vào những năm đầu thập niên 90, nhãn hiệu **AC** cùng những nhãn hiệu thiết bị điện nổi tiếng khác trên thế giới đã thâm nhập vào thị trường Việt Nam và nhanh chóng nhận được sự tin nhiệm của giới chuyên môn trong ngành xây dựng và tư vấn thiết kế.

Hiện nay, nhãn hiệu **AC** chính thức thuộc sở hữu của **Tập đoàn KTG** và được **KTG Electric** trực tiếp quản lý và phát triển tại thị trường Việt Nam, khu vực Đông Nam Á dưới sự nhượng quyền của AC Electrical Accessories International Pte., Ltd., Singapore.

Ngoài việc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quốc tế chuyên ngành điện như IEC, EN, BS,... nhãn hiệu **AC** không ngừng nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến nhất vào sản xuất nhằm mang đến cho Quý khách hàng những sản phẩm chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, tinh tế và sang trọng trong từng đường nét thiết kế, thể hiện vẻ đẹp đẳng cấp của công trình.

Với hơn 28 năm tại thị trường Việt Nam, **AC** thấu hiểu những nhu cầu riêng biệt và đa dạng của thị trường và luôn cam kết đáp ứng những yêu cầu cao nhất của các công trình tầm vóc quốc tế.

**AC** tự hào được **Vingroup, Novaland, Hưng Thịnh, Đất Xanh, MIK Group...** và hơn 2.000 công trình, dự án lớn lựa chọn.

## Introduction

**AC** - is a brand of high-class electrical equipment are manufactured on a modern technological line that strictly complies with the absolute standards of European electrical industry, such as IEC, EN and BS. Continuously introducing new breakthroughs in quality, style, design patterns, **AC** brand has been accumulating concrete trust in the hearts of investors, design consultants and construction companies, and it has now existed in several elite international projects of Vietnam.

Presently, the **AC** brand is officially owned by **KTG Group** and is managed as well as developed by **KTG Electric** in Vietnam and Southeast Asia markets through the franchise of AC Electrical Accessories International Pte., Ltd., Singapore.

In addition to strict application of international standards for electricity like IEC, EN, BS ... etc, KTG regularly finds ways to apply the latest technology achievements to **AC** products to offer customers with products of high standards and elegant design.

With more than 28 years of experience in the Vietnam market, **AC** understands the uncommon and diverse needs of the market and always commits itself to meeting the highest requirements of international-scale projects.

**AC** is honored to be selected by **Vingroup, Novaland, Hung Thinh, Dat Xanh, MIK Group** and more than 2,000 other large projects and works.





# ỐNG LUỒN TRÒN PVC & PHỤ KIỆN

## PVC RIGID CONDUIT AND FITTING

### Ứng dụng

Dùng để luồn dây điện khi lắp nổi, đi ngầm trong bê tông hoặc chôn dưới đất. Những nơi đòi hỏi chịu áp lực cao, chống cháy, chống va đập, chống ăn mòn và cách điện tốt.

### Đặc điểm

Ống luồn tròn PVC hiệu AC được làm từ nhựa PVC cao cấp và một số hóa chất khác, đạt tiêu chuẩn BS EN 61386 - 21 : 2021 + A11 : 2021 & IEC 61386-21:2021 nên có những ưu điểm vượt trội sau:

### Application

For tubing of electric wire surface-mountedly, through concrete structures or underground. In places exposed to high compression, needed to be able to resist fire, impact, erosion and well insulating.

### Description

AC trademark rigid conduit made of high-class PVC and some chemical substances conforming to the BS EN 61386 - 21 : 2021 + A11 : 2021 & IEC 61386 - 21 : 2021 standard with advantages:

Chịu được lực nén cao

Không bị nứt vỡ khi gắn ống trong tường, âm sàn bê tông hoặc chôn dưới đất.

Chịu được va đập mạnh

Độ dẻo cao, sức bền, sức căng tốt, dễ dàng uốn cong và lắp đặt theo ý muốn.

Chống cháy

Không bốc cháy thành ngọn lửa khi đốt trực tiếp, ngọn lửa tự dập tắt trong thời gian <30 giây, tránh lây lan sang các bộ phận khác.

Chống ăn mòn

Không bị ăn mòn điện hóa, chịu được độ ẩm cao, chống thấm nước, chống axit ăn mòn và chịu được hầu hết các chất hóa học thông thường khác.

Chống gặm mòn

Trong thành phần cấu tạo có các hóa chất đặc biệt để diệt trừ mối mọt, chống sự cắn phá của các loại côn trùng.

Cách điện tốt, chịu được điện áp đánh thủng cao.



Resistance to high compression

Not broken when fit in the wall, in the concrete floor and underground.



Resistance to impact

Pliability, good strength and stretch, easy to bend and install.



Resistance to fire

Un-flammable when directly burnt, in case of fire, the flame goes out itself in less than 30 seconds, unable to spread out to the surrounding.



Resistance to erosion

Non electrically eroded, durable to high humidity, non-hydrophilic, durable to acid and most of other normal chemical substances.

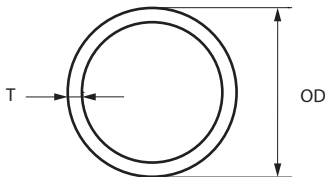


Resistance to corrosion

Some special chemicals in composition are able to afford to exterminate termites, moths and insects.



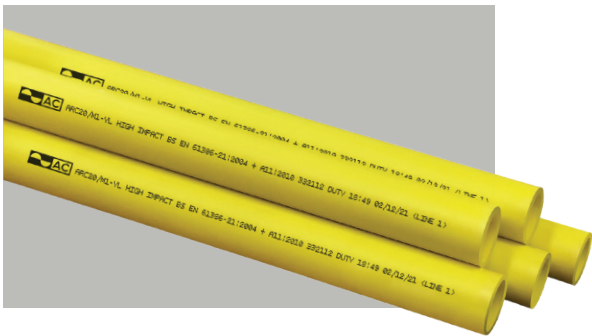
Good electrical insulating strength, endurable to high-voltage transformer.



ỐNG LUỒN TRÒN PVC /PVC RIGID CONDUIT

| Mã số /Code                         |                                     |                                      |                                    |                            |              |              |               |              |           |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|-----------|
| * H SERIES<br>(Heavy duty)<br>1250N | * M SERIES<br>(Medium duty)<br>750N | * M1 SERIES<br>(Medium duty)<br>750N | * L SERIES<br>(Light duty)<br>320N | Kích thước /Dimension (mm) |              |              |               |              |           |
|                                     |                                     |                                      |                                    | OD (mm)                    | T (H series) | T (M series) | T (M1 series) | T (L series) | L (mm)    |
| GB16                                | ARC16/M                             | ARC16/M1                             | ARC16/L                            | 16                         | 1.50         | 1.31         | 1.27          | 1.30         | 2920 ± 20 |
| GB20                                | ARC20/M                             | ARC20/M1                             | ARC20/L                            | 20                         | 1.69         | 1.46         | 1.41          | 1.41         | 2920 ± 20 |
| GB25                                | ARC25/M                             | ARC25/M1                             | ARC25/L                            | 25                         | 1.82         | 1.55         | 1.50          | 1.47         | 2920 ± 20 |
| GB32                                | ARC32/M                             | ARC32/M1                             | ARC32/L                            | 32                         | 2.15         | 1.92         | 1.88          | 1.79         | 2920 ± 20 |
| GB40                                | -                                   | -                                    | -                                  | 40                         | 2.44         | -            | -             | -            | 2920 ± 20 |
| GB50                                | -                                   | -                                    | -                                  | 50                         | 2.76         | -            | -             | -            | 2920 ± 20 |

\* Các thông số độ dày là giá trị trung bình được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.



ỐNG LUỖN TRÒN PVC /PVC RIGID CONDUIT

| Mã số /Code                          |                            |               |           |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|-----------|
| * M1 SERIES<br>(Medium duty)<br>750N | Kích thước /Dimension (mm) |               |           |
|                                      | OD (mm)                    | T (M1 series) | L (mm)    |
| ARC16/M1-RD                          | 16                         | 1.27          | 2920 ± 20 |
| ARC20/M1-RD                          | 20                         | 1.41          | 2920 ± 20 |
| ARC25/M1-RD                          | 25                         | 1.50          | 2920 ± 20 |
| ARC32/M1-RD                          | 32                         | 1.88          | 2920 ± 20 |

ỐNG LUỖN TRÒN PVC /PVC RIGID CONDUIT

| Mã số /Code                          |                            |               |           |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|-----------|
| * M1 SERIES<br>(Medium duty)<br>750N | Kích thước /Dimension (mm) |               |           |
|                                      | OD (mm)                    | T (M1 series) | L (mm)    |
| ARC16/M1-OR                          | 16                         | 1.27          | 2920 ± 20 |
| ARC20/M1-OR                          | 20                         | 1.41          | 2920 ± 20 |
| ARC25/M1-OR                          | 25                         | 1.50          | 2920 ± 20 |
| ARC32/M1-OR                          | 32                         | 1.88          | 2920 ± 20 |

ỐNG LUỖN TRÒN PVC /PVC RIGID CONDUIT

| Mã số /Code                          |                            |               |           |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|-----------|
| * M1 SERIES<br>(Medium duty)<br>750N | Kích thước /Dimension (mm) |               |           |
|                                      | OD (mm)                    | T (M1 series) | L (mm)    |
| ARC16/M1-YL                          | 16                         | 1.27          | 2920 ± 20 |
| ARC20/M1-YL                          | 20                         | 1.41          | 2920 ± 20 |
| ARC25/M1-YL                          | 25                         | 1.50          | 2920 ± 20 |
| ARC32/M1-YL                          | 32                         | 1.88          | 2920 ± 20 |

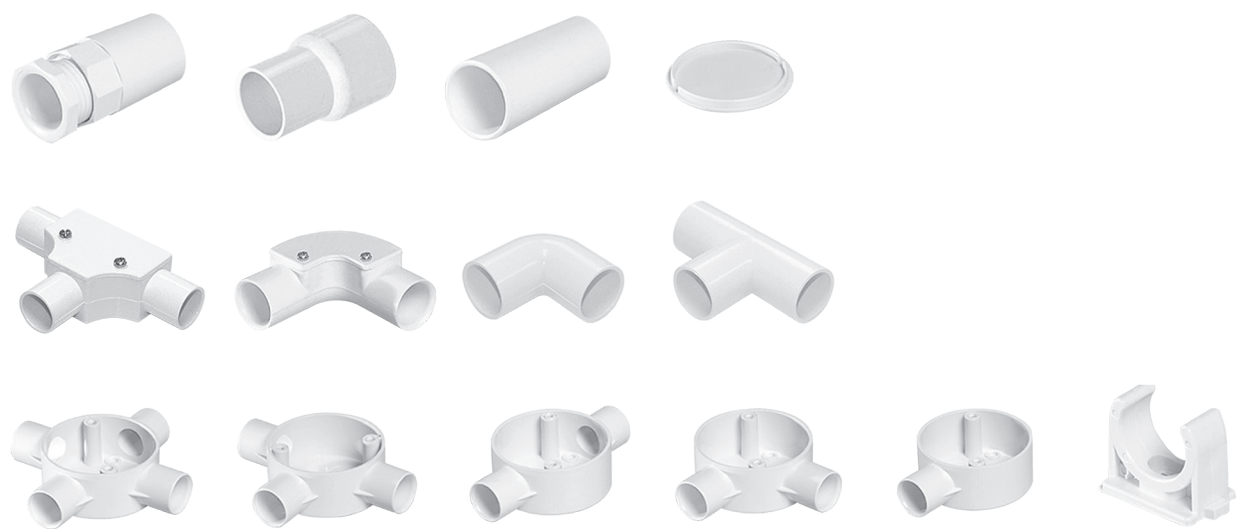
ỐNG LUỖN TRÒN PVC /PVC RIGID CONDUIT

| Mã số /Code                          |                            |               |           |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|-----------|
| * M1 SERIES<br>(Medium duty)<br>750N | Kích thước /Dimension (mm) |               |           |
|                                      | OD (mm)                    | T (M1 series) | L (mm)    |
| ARC16/M1-GR                          | 16                         | 1.27          | 2920 ± 20 |
| ARC20/M1-GR                          | 20                         | 1.41          | 2920 ± 20 |
| ARC25/M1-GR                          | 25                         | 1.50          | 2920 ± 20 |
| ARC32/M1-GR                          | 32                         | 1.88          | 2920 ± 20 |

ỐNG LUỖN TRÒN PVC /PVC RIGID CONDUIT

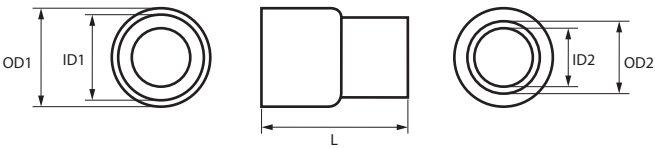
| Mã số /Code                          |                            |               |           |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|-----------|
| * M1 SERIES<br>(Medium duty)<br>750N | Kích thước /Dimension (mm) |               |           |
|                                      | OD (mm)                    | T (M1 series) | L (mm)    |
| ARC16/M1-BL                          | 16                         | 1.27          | 2920 ± 20 |
| ARC20/M1-BL                          | 20                         | 1.41          | 2920 ± 20 |
| ARC25/M1-BL                          | 25                         | 1.50          | 2920 ± 20 |
| ARC32/M1-BL                          | 32                         | 1.88          | 2920 ± 20 |

\* Các thông số độ dày là giá trị trung bình được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.



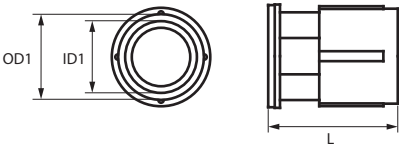
PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN TRÒN PVC /PVC RIGID CONDUIT AND FITTING

SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN BS 4607 (STANDARD BS 4607)



KHỚP NỐI GIẢM PVC /PVC REDUCER MALE BUSER

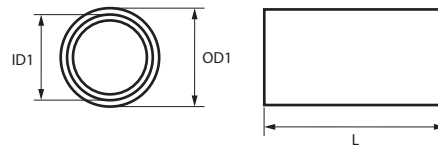
| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |      |     |    |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|------|-----|----|
|             |                                                      | OD1                        | ID1 | OD2  | ID2 | L  |
| BR20-16/A   | Ø 20mm (giảm xuống /reduce) Ø 16mm                   | 22.8                       | 20  | 18.8 | 16  | 34 |
| BR25-20/A   | Ø 25mm (giảm xuống /reduce) Ø 20mm                   | 28.8                       | 25  | 23.8 | 20  | 45 |
| BR32-25/A   | Ø 32mm (giảm xuống /reduce) Ø 25mm                   | 35.5                       | 32  | 28.8 | 25  | 53 |



KHỚP NỐI REN PVC /PVC THREADED MALE BUSER

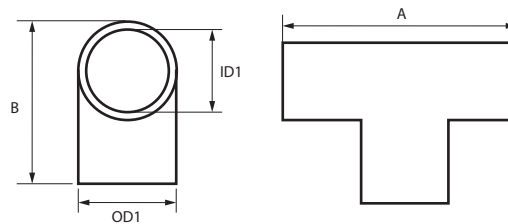
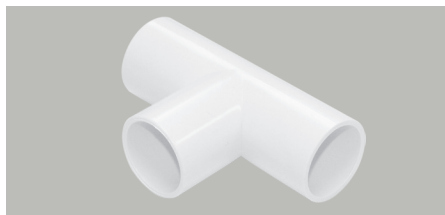
| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |     |      |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|-----|------|
|             |                                                      | OD1                        | ID1 | OD2 | ID2 | L    |
| BH16/B      | Ø 16mm                                               | 19                         | 16  | -   | -   | 33   |
| BH20/B      | Ø 20mm                                               | 24                         | 20  | -   | -   | 31.5 |
| BH25/B      | Ø 25mm                                               | 29.2                       | 25  | -   | -   | 41.5 |
| BH32/B      | Ø 32mm                                               | 36.2                       | 32  | -   | -   | 49.5 |

\* Các thông số được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.



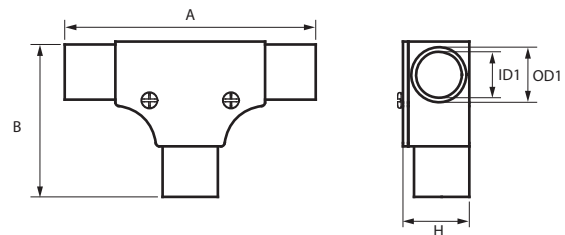
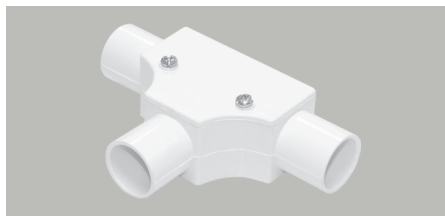
### KHỚP NỐI TRƠN PVC /PVC JOINING COUPLINGS

| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |           |     |     |             |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|-----|-------------|
|             |                                                      | OD1                        | ID1       | OD2 | ID2 | L           |
| <b>BH16</b> | Ø 16mm                                               | <b>19.7</b>                | <b>16</b> | -   | -   | <b>33.3</b> |
| <b>BH20</b> | Ø 20mm                                               | <b>24</b>                  | <b>20</b> | -   | -   | <b>38.6</b> |
| <b>BH25</b> | Ø 25mm                                               | <b>29</b>                  | <b>25</b> | -   | -   | <b>49.2</b> |
| <b>BH32</b> | Ø 32mm                                               | <b>36.6</b>                | <b>32</b> | -   | -   | <b>54.8</b> |
| <b>BH40</b> | Ø 40mm                                               | <b>44.2</b>                | <b>40</b> | -   | -   | <b>54.8</b> |



### CO NỐI CHỮT PVC /PVC INSPECTION TEES

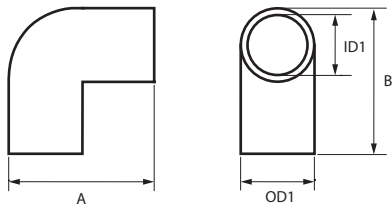
| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |           |     |             |             |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-----|-------------|-------------|
|             |                                                      | OD1                        | ID1       | OD2 | B           | A           |
| <b>BF16</b> | Ø 16mm                                               | <b>19.6</b>                | <b>16</b> | -   | <b>36.8</b> | <b>57.8</b> |
| <b>BF20</b> | Ø 20mm                                               | <b>24.3</b>                | <b>20</b> | -   | <b>45.8</b> | <b>71.5</b> |
| <b>BF25</b> | Ø 25mm                                               | <b>29.3</b>                | <b>25</b> | -   | <b>55</b>   | <b>84.5</b> |
| <b>BF32</b> | Ø 32mm                                               | <b>37.3</b>                | <b>32</b> | -   | <b>63.6</b> | <b>89.5</b> |
| <b>BF40</b> | Ø 40mm                                               | <b>45</b>                  | <b>40</b> | -   | <b>68.6</b> | <b>94</b>   |



### CO NỐI CHỮT CÓ NẮP PVC /PVC INSPECTION TEES WITH COVER

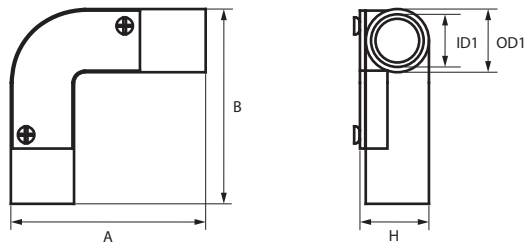
| Mã số /Code   | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |           |           |           |            |
|---------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
|               |                                                      | OD1                        | ID1       | H         | B         | A          |
| <b>BF20/T</b> | Ø 20mm                                               | <b>24</b>                  | <b>20</b> | <b>28</b> | <b>68</b> | <b>109</b> |
| <b>BF25/T</b> | Ø 25mm                                               | <b>29</b>                  | <b>25</b> | <b>37</b> | <b>85</b> | <b>136</b> |
| <b>BF32/T</b> | Ø 32mm                                               | <b>37</b>                  | <b>32</b> | <b>46</b> | <b>80</b> | <b>123</b> |
| -             | -                                                    | -                          | -         | -         | -         | -          |
| -             | -                                                    | -                          | -         | -         | -         | -          |
| -             | -                                                    | -                          | -         | -         | -         | -          |

\* Các thông số được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.



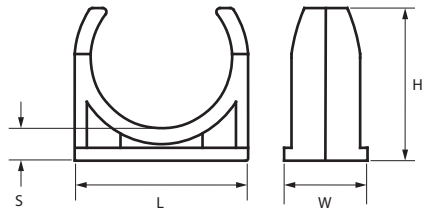
CO NỐI CHỮ L PVC /PVC INSPECTION ELBOWS

| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |      |      |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|------|------|
|             |                                                      | OD1                        | ID1 | OD2 | B    | A    |
| BE16        | Ø 16mm                                               | 19.4                       | 16  | -   | 38.3 | 38.3 |
| BE20        | Ø 20mm                                               | 24.7                       | 20  | -   | 45   | 45   |
| BE25        | Ø 25mm                                               | 29.3                       | 25  | -   | 53.7 | 53.7 |
| BE32        | Ø 32mm                                               | 36.5                       | 32  | -   | 64.5 | 64.5 |
| BE40        | Ø 40mm                                               | 44.8                       | 40  | -   | 70.3 | 70.3 |



CO NỐI CHỮ L CÓ NẮP PVC /PVC INSPECTION ELBOWS WITH COVER

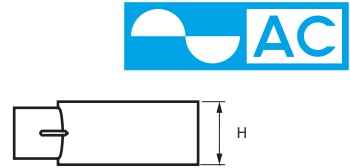
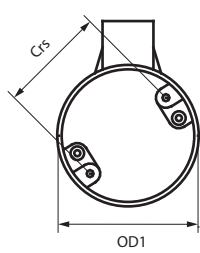
| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |      |      |      |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|------|------|------|
|             |                                                      | OD1                        | ID1 | H    | B    | A    |
| BE20/T      | Ø 20mm                                               | 24                         | 20  | 25.8 | 62   | 62   |
| BE25/T      | Ø 25mm                                               | 29.8                       | 25  | 32.8 | 70   | 70   |
| BE32/T      | Ø 32mm                                               | 36.8                       | 32  | 41.5 | 85.2 | 85.2 |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -    | -    | -    |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -    | -    | -    |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -    | -    | -    |



KẸP ĐỠ ỐNG PVC /PVC CONDUIT CLIPS

| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |      |      |      |   |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|------|------|------|---|
|             |                                                      | S                          | L    | H    | W    | A |
| BK16/A      | Ø 16mm                                               | 7.2                        | 26   | 25   | 17   | - |
| BK20/A      | Ø 20mm                                               | 8.2                        | 32   | 29.2 | 18.5 | - |
| BK25/A      | Ø 25mm                                               | 7.2                        | 37.5 | 34.2 | 20   | - |
| BK32/A      | Ø 32mm                                               | 9.2                        | 46.5 | 41   | 22.5 | - |
| BK40/A      | Ø 40mm                                               | 9.0                        | 47.6 | 41.4 | 22.8 | - |
| -           | -                                                    | -                          | -    | -    | -    | - |

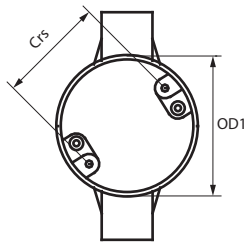
\* Các thông số được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.



HỘP NỐI 1 ĐƯỜNG PVC /PVC ONE-WAY JUNCTION BOX

| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |      |   |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|------|---|
|             |                                                      | OD1                        | Crs | OD2 | H    | A |
| BJ16/1      | Ø 16mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ20/1      | Ø 20mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ25/1      | Ø 25mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ32/1      | Ø 32mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -    | - |

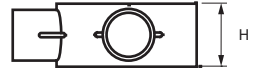
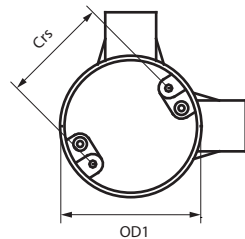
Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole



HỘP NỐI 2 ĐƯỜNG PVC /PVC TWO-WAY JUNCTION BOX

| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |      |   |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|------|---|
|             |                                                      | OD1                        | Crs | OD2 | H    | A |
| BJ16/2      | Ø 16mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ20/2      | Ø 20mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ25/2      | Ø 25mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ32/2      | Ø 32mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -    | - |

Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole



HỘP NỐI 2 ĐƯỜNG VUÔNG GÓC PVC /PVC TWO-WAY JUNCTION BOX ANGLED

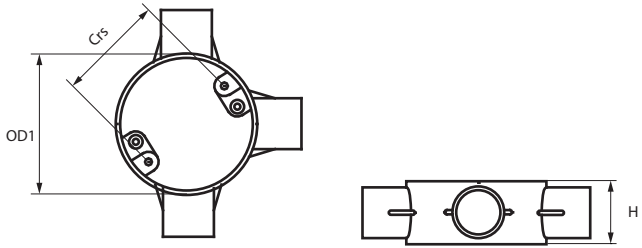
| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |      |   |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|------|---|
|             |                                                      | OD1                        | Crs | OD2 | H    | A |
| BJ16/2A     | Ø 16mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ20/2A     | Ø 20mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ25/2A     | Ø 25mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ32/2A     | Ø 32mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -    | - |

Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole

\* Các thông số được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.

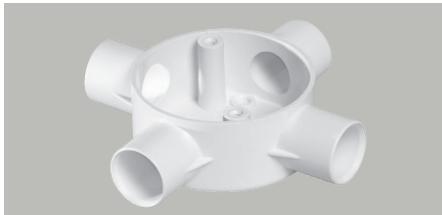


HỘP NỐI 3 ĐƯỜNG PVC /PVC THREE-WAY JUNCTION BOX

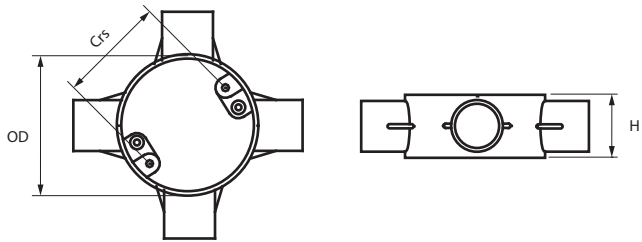


| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |      |   |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|------|---|
|             |                                                      | OD1                        | Crs | OD2 | H    | A |
| BJ16/3      | Ø 16mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ20/3      | Ø 20mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ25/3      | Ø 25mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ32/3      | Ø 32mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -    | - |

Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole



HỘP NỐI 4 ĐƯỜNG PVC /PVC FOUR-WAY JUNCTION BOX

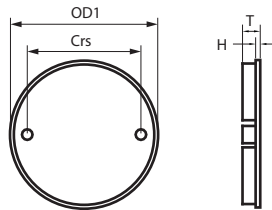


| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |      |   |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|------|---|
|             |                                                      | OD1                        | Crs | OD2 | H    | A |
| BJ16/4      | Ø 16mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ20/4      | Ø 20mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ25/4      | Ø 25mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| BJ32/4      | Ø 32mm                                               | 64.5                       | 51  | -   | 38.5 | - |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -    | - |

Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole



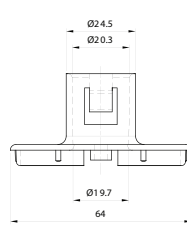
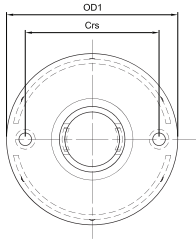
NẮP ĐẬY HỘP NỐI TRÒN DÙNG VÍT PVC /PVC JUNCTION BOX COVER



| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |     |     |     |
|-------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----|-----|-----|-----|
|             |                                                      | OD1                        | Crs | OD2 | H   | T   |
| BJ60/C *    | -                                                    | 64.5                       | 51  | -   | 2.2 | 7.5 |
| BJ60/V **   | -                                                    | 64.5                       | 51  | -   | 2.2 | 7.5 |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -   | -   |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -   | -   |
| -           | -                                                    | -                          | -   | -   | -   | -   |

\* Chưa bao gồm Vít                      \*\*Đã bao gồm Vít                      Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole

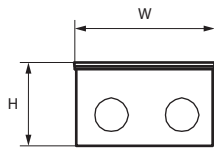
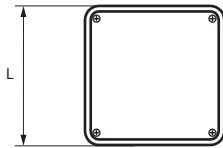
\* Các thông số được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.



NẮP ĐẬY CÓ LỖ CHỈ DÀNH CHO ỐNG LUỒN ĐÀN HỐI Ø 20MM /PVC JUNCTION BOX COVER USED FOR CORRUGATED CONDUIT Ø 20MM

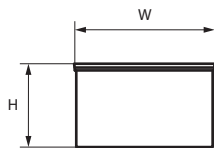
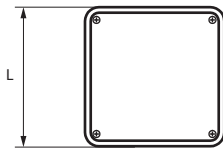
| Mã số /Code    | Sử dụng cho ống luồn tròn<br>/Used for rigid conduit | Kích thước /Dimension (mm) |           |   |   |   |
|----------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|---|---|---|
|                |                                                      | OD1                        | Crs       |   |   |   |
| <b>BJ60/CD</b> | -                                                    | <b>64</b>                  | <b>54</b> | - | - | - |
| -              | -                                                    | -                          | -         | - | - | - |

Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole



HỘP NỐI ẨM TƯỜNG /FLUSH ADAPTABLE BOX

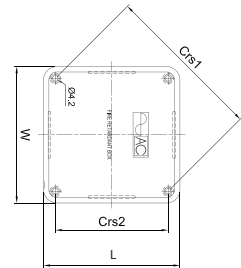
| Mã số /Code   | Sử dụng cho ống luồn tròn, ống luồn ruột gà<br>/Used for rigid conduit, corrugated conduit | Kích thước /Dimension (mm) |            |           |   |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|-----------|---|
|               |                                                                                            | L                          | W          | H         | - |
| <b>ABU332</b> | ---                                                                                        | <b>83</b>                  | <b>83</b>  | <b>44</b> | - |
| <b>ABU442</b> | ---                                                                                        | <b>105</b>                 | <b>105</b> | <b>46</b> | - |
| <b>ABU552</b> | ---                                                                                        | <b>129</b>                 | <b>129</b> | <b>49</b> | - |
| <b>ABU662</b> | ---                                                                                        | <b>150</b>                 | <b>150</b> | <b>55</b> | - |
| <b>ABU882</b> | ---                                                                                        | <b>182</b>                 | <b>182</b> | <b>55</b> | - |



HỘP NỐI ẨM TƯỜNG KHÔNG LỖ CHỜ /FLUSH ADAPTABLE BOX WITHOUT HOLE

| Mã số /Code     | Sử dụng cho ống luồn tròn, ống luồn ruột gà<br>/Used for rigid conduit, corrugated conduit | Kích thước /Dimension (mm) |            |           |   |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|-----------|---|
|                 |                                                                                            | L                          | W          | H         | - |
| <b>ABU332-K</b> | ---                                                                                        | <b>83</b>                  | <b>83</b>  | <b>44</b> | - |
| <b>ABU442-K</b> | ---                                                                                        | <b>105</b>                 | <b>105</b> | <b>46</b> | - |
| <b>ABU552-K</b> | ---                                                                                        | <b>129</b>                 | <b>129</b> | <b>49</b> | - |
| <b>ABU662-K</b> | ---                                                                                        | <b>150</b>                 | <b>150</b> | <b>55</b> | - |
| <b>ABU882-K</b> | ---                                                                                        | <b>182</b>                 | <b>182</b> | <b>55</b> | - |

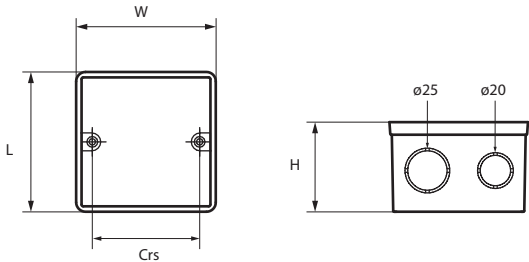
\* Các thông số được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.



NẮP HỘP NỐI ẨM TƯỜNG /FLUSH ADAPTABLE BOX

| Mã số /Code | Kích thước /Dimension (mm) |     |      |      |
|-------------|----------------------------|-----|------|------|
|             | L                          | W   | Crs1 | Crs2 |
| ABU332-N    | 83                         | 83  | 93   | 66   |
| ABU442-N    | 105                        | 105 | 122  | 86   |
| ABU552-N    | 129                        | 129 | 158  | 112  |
| ABU662-N    | 150                        | 150 | 191  | 135  |
| ABU882-N    | 182                        | 182 | 232  | 164  |

Crs1/ Crs2: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole

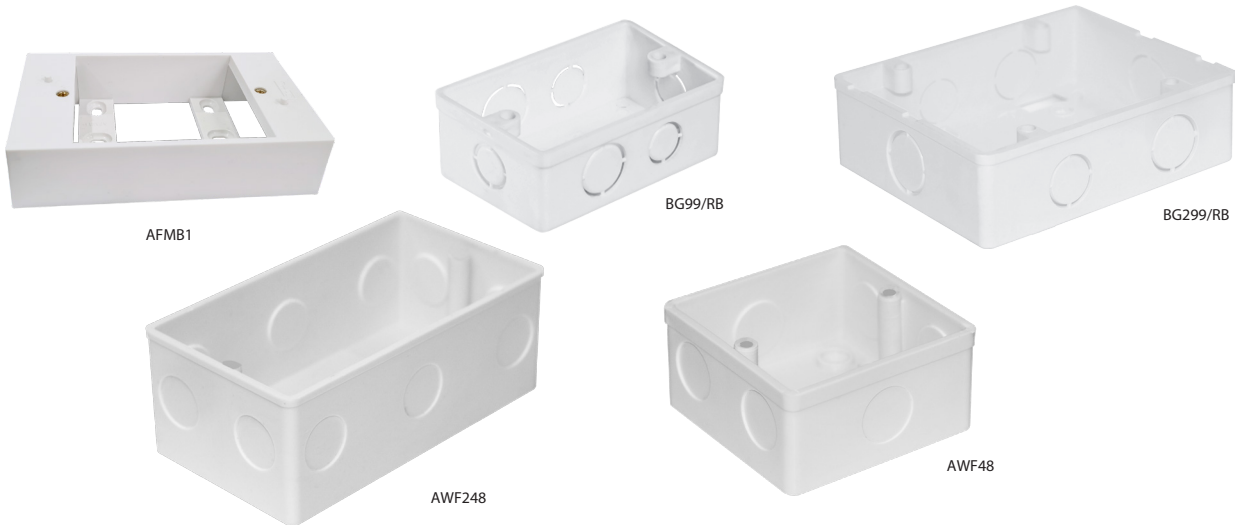


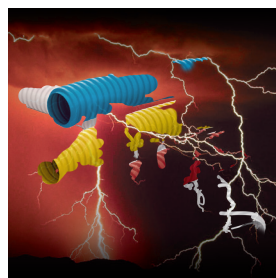
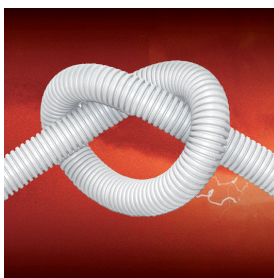
ĐẾ ẨM TƯỜNG /FLUSH BOX

| Mã số /Code | Sử dụng cho ống luồn tròn, ống luồn ruột gà<br>/Used for rigid conduit, corrugated conduit | Kích thước /Dimension (mm) |     |      |      |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----|------|------|
|             |                                                                                            | L                          | W   | H    | Crs  |
| BG99/RB     | Đế ẩm đơn (single flush box)                                                               | 106                        | 63  | 38   | 83.5 |
| BG299/RB    | Đế ẩm đôi (double flush box)                                                               | 130                        | 106 | 38   | 83.5 |
| AWF50       | Đế ẩm đơn vuông (single flush box)                                                         | 78                         | 78  | 50   | 60   |
| AWF48       | Đế ẩm đơn vuông (single flush box)                                                         | 75                         | 75  | 38   | 58.5 |
| AWF248      | Đế ẩm đôi vuông (double flush box)                                                         | 135                        | 74  | 49.5 | 118  |
| AFMB1       | Đế nổi (Surface box)                                                                       | 70                         | 120 | 27   | 84   |

\* Các thông số được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.

Crs: Khoảng cách lỗ vít /Distance between two screw hole





## ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI CHỐNG CHÁY

### FLAMEPROOF CORRUGATED CONDUIT

#### Ứng dụng

Dùng để luồn dây điện khi lắp đặt hệ thống điện âm tường và lắp nổi. Đặc biệt phù hợp với việc lắp chìm khi trộn bê tông hay ở những nơi bị gấp khúc, uốn lượn.

Thích hợp để lắp dây điện trong những đầm thép trước khi đổ bê tông.

Phù hợp để luồn dây điện cung cấp cho các máy móc có độ rung và phải di chuyển nhiều trong nhà xưởng.

#### Application

To be used to pass electric cables when installing negative electric power system below or on a wall. To be especially suitable for countersunk mounting of a power system in case of concreting or in places which are broken and curved. To be suitable for mounting electric cables in steel bars before concreting.

To be suitable for passing power supply cables for machines which vibrate or are much displaced in a workshop.

#### Đặc điểm

Ống luồn đàn hồi chống cháy nhãn hiệu AC được làm từ nhựa PVC và một số hóa chất khác. Với những ưu điểm nổi bật và được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại của Châu Âu, đạt tiêu chuẩn BS EN 61386 - 22:2021 + A11:2021 & IEC 61386 - 22:2021 của Anh Quốc.

#### Description

AC trademark Flameproof corrugated conduits are made of PVC and other chemicals. With outstanding advantages and being manufactured on modern production line of Europe and meeting BS EN 61386 - 22:2021 + A11:2021 & IEC 61386 - 22:2021 standard of United Kingdom.

**Tự chống cháy** không bốc thành ngọn lửa khi đốt trực tiếp, tránh lây lan các bộ phận khác.



**Resistance to fire**, conduits don't burst into a flame when being directly burned and don't spread fire to other parts.

**Chịu va đập, dễ dàng uốn cong**  
Chịu được lực nén cao theo tiêu chuẩn, bảo vệ dây điện an toàn.



**Resistance to impact, easy to be bent**, conduits bear high compressive force according to the standard and protect electric cables safely.

**Chống gặm mòn**  
Thành phần cấu tạo có các hóa chất đặc biệt để diệt trừ mối mọt, chống sự cắn phá của các loại côn trùng.



**Resistance to corrosion**, composition elements of conduits have special substances to kill termites and to protect from biting by insects.

**Cách điện an toàn** khi lắp đặt, chịu được điện áp cách điện cao.



**Good electrical insulation strength**: conduits with stand high insulation voltage.

**Chống ăn mòn**  
Không bị ăn mòn điện hóa, chịu được độ ẩm cao, chống thấm nước, chống sự ăn mòn của hầu hết các chất hóa học thông thường.

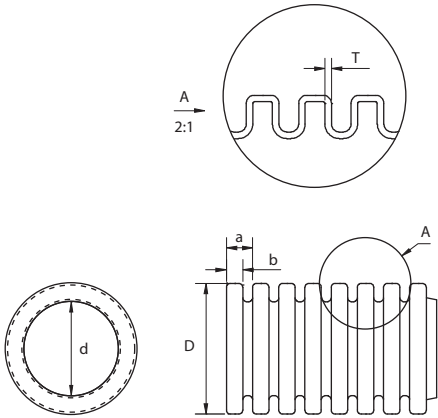


**Resistance to erosion**  
To be against electrochemical erosion, to bear high moisture, to be against water penetration, to be against erosion of normal chemicals.

**Trọng lượng nhẹ**, đóng gói từng cuộn dễ dàng vận chuyển. Độ uốn lượn cao, tròn đều, độ gợn sóng làm giảm ma sát giúp cho việc thi công thuận tiện.



**Light weight**, to easily pack each coil of conduits for transportation. Conduits have high flexibility, even roundness, waviness to reduce friction in order to be convenient installation.



ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI (ỐNG RUỘT GÀ) /CORRUGATED CONDUIT

| Mã số /Code | Màu sắc /Color | Kích thước /Dimension (mm) |       |      |      |      | Chiều dài/ cuộn<br>Length/ roll |
|-------------|----------------|----------------------------|-------|------|------|------|---------------------------------|
|             |                | D                          | d     | T    | a    | b    |                                 |
| AFE16       | Trắng - White  | 16                         | 12.10 | 0.40 | 3.40 | 2.50 | 50 m                            |
| AFE20       | Trắng - White  | 20                         | 14.90 | 0.30 | 4.00 | 2.75 | 50 m                            |
| AFE25       | Trắng - White  | 25                         | 19.30 | 0.30 | 4.10 | 3.00 | 40 m                            |
| AFE32       | Trắng - White  | 32                         | 25.00 | 0.30 | 4.50 | 3.15 | 25 m                            |

\* Các thông số độ dày là giá trị trung bình được đo ở phòng thử nghiệm tại nhà máy KTG Electric.

III. THỬ NGHIỆM THEO YÊU CẦU VỀ CHỐNG CHÁY

Thử nghiệm tiến hành trên 3 mẫu, mỗi mẫu có chiều dài (675 ±10) mm được treo thẳng đứng lên trong một hàng rào kim loại dạng hình hộp chữ nhật với một mặt để hở như hình minh họa (3.1) và ở nơi trống trải.

Lắp ráp cho thử nghiệm về chống cháy như hình minh họa (3.1).

Miếng gỗ thông trắng dày khoảng 10 mm được phủ một lớp đơn giấy lụa trắng.

Thanh thép có kích thước cho trong bảng (3.2), nó không lắp chặt vào khung và kẹp cao hơn điểm cuối phía trên của mẫu nhằm giữ cho mẫu không bị cong vênh và ở vị trí thẳng đứng.

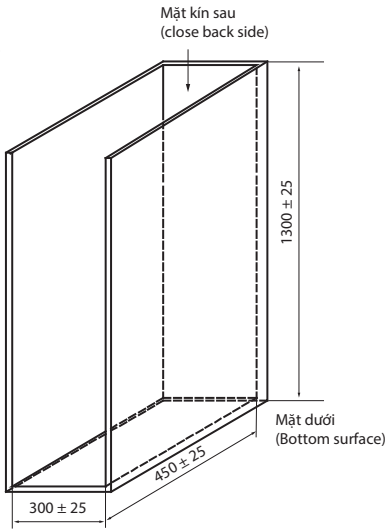
Phải treo làm sao không cản trở nhựa nóng chảy rơi lên giấy lụa.

Thử nghiệm bằng cách gây ra ngọn lửa 1kw theo đúng với BS EN 61386 - 21 : 2021 + A11 : 2021 & IEC 61386 - 21 : 2021.

Ngọn lửa được phun tới mẫu trong thời gian cho trên bảng (3.3). Trong lúc phun lửa thì ngọn lửa phải không được di chuyển.

Sau khi kết thúc thử nghiệm và sau khi một vài mẫu đã ngừng cháy phải lau chùi sạch sẽ bề mặt mẫu bằng cách chà sát với miếng vải thấm nước.

Vật liệu/ Material: kim loại/ metal  
Kích thước/ Dimension: mm  
(Tất cả là kích thước trong/ all measurements given inside)  
Lực nén/ Compression force (+4% - 0%) (N)



III. RESISTANCE TO FLAME PROPAGATION TESTING

The test is carried out on three samples, a sample of length (675 ±10) mm is mounted vertically in a rectangular metal enclosure with one open face, as shown in figure (3.1), in an area substantially free from draughts.

The general arrangement is shown in figure (3.1).

A suitable piece of white pinewood board, approximately 10mm thick, covered with a single layer of white tissue paper, is positioned on the lower surface of the enclosure.

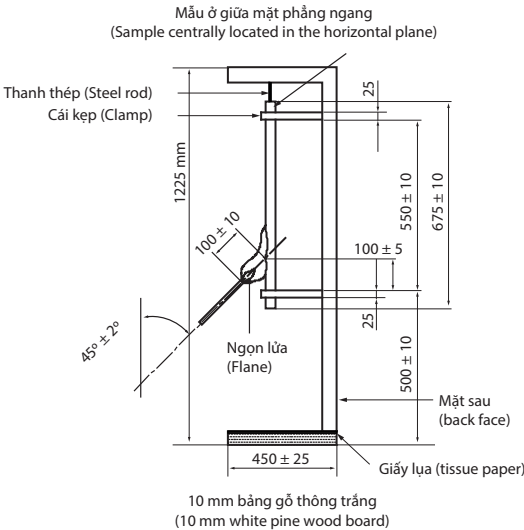
A steel rod of the sizes as given in table (3.2) is rigidly and independently mounted and clamped at upper end to maintain the sample in a straight and vertical position.

The means of mounting is such as not to obstruct drops from falling onto the tissue paper.

Samples shall be checked by applying a 1KW flame, specified in BS EN 61386 - 21 : 2021 + A11 : 2021 & IEC 61386 - 21 : 2021.

The flame is applied to the samples for the period specified in table (3.3). During application of the flame, it shall not be moved.

After the conclusion of the test, and after any burning of the sample has ceased, the surface of the sample is wiped clean by rubbing with a piece of cloth soaked with water.



(3.2) KÍCH THƯỚC THANH THÉP/ SIZE OF STEEL ROD

| Kích thước ống luồn (mm)<br>Đường kính ngoài/ Out diameter | Kích thước thanh thép ±0.1 (mm)<br>Size of steel ±0.1 |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 16                                                         | 6                                                     |
| 20                                                         | 6                                                     |
| 25                                                         | 6                                                     |
| 32                                                         | 16                                                    |

(3.3) THỜI GIAN DỪNG LỬA/ FLAME APPLICATION TIME

| Độ dày vật liệu (mm)<br>Material thickness | Thời gian dùng lửa +1 ÷ 0 (giây)<br>Flame application time +1 ÷ 0 (second) |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1.0 - 1.5                                  | 25                                                                         |
| 1.5 - 2.0                                  | 35                                                                         |
| 2.0 - 2.5                                  | 45                                                                         |

Tất cả ba mẫu phải được xem xét kiểm tra:

Một mẫu được đánh giá là phù hợp về chống cháy nếu nó không bắt lửa khi tiếp xúc với ngọn lửa

Nếu mẫu thử bị cháy hoặc không cháy nhưng bị phá hủy thì sau khi kết thúc quá trình thử, đem mẫu thử làm sạch. Trường hợp trong vòng 50mm từ phần giới hạn dưới của kẹp trên và 50mm từ phần giới hạn trên của kẹp dưới mà không có dấu hiệu cháy hoặc hóa thành than thì mẫu này cũng được đánh giá là phù hợp về chống cháy.

Một mẫu được đánh giá là không phù hợp về chống cháy nếu mẫu cháy vẫn tiếp tục cháy sau 30 giây sau khi lấy ngọn lửa ra.

Nếu tờ giấy lụa bốc cháy thì mẫu cũng được đánh giá là không phù hợp về chống cháy.

Với mẫu không cháy hoặc hóa thành than, phần mẫu ở dưới ngọn lửa, vật liệu nóng chảy ở trong hoặc ở ngoài bề mặt cũng phải không cháy hoặc cháy nhưng lửa tự tắt trong 30 giây sau khi lấy ngọn lửa ra.

If the sample is not ignited by the test flame, it shall be deemed to have passed the test.

If the sample burns, or is consumed without burning, the sample shall be deemed to have passed the test if after any burning has ceased, and after the sample has been wiped , there is no evidence of burning or charring within 50mm of the lower extremity of the upper clamp and also within 50mm of the upper extremity of the lower clamp.

If the sample burns, it shall be deemed to have failed the test if combustion is still in progress 30s after removal of the flame.

If the tissue paper ignites, the sample shall be deemed to have failed the test.

For the part of the sample below the burner, the presence of molten material on the internal or external surfaces shall not entail failure if the sample itself is not burned or charred.

The sample is deemed to have passed this test if there is no visible flame or sustained glowing, or if flames or glowing extinguishes within 30s of the removal of the glow wire.

**Trụ sở chính**

Lô 33 KCN Tam Phước, P.Tam Phước  
TP. Biên Hòa, Đồng Nai.  
ĐT: (0251) 6 506 725

[www.ac-electric.com.vn](http://www.ac-electric.com.vn)

**Văn phòng Hồ Chí Minh**

Lầu 6, Tòa nhà ST Moritz,  
1014 Phạm Văn Đồng, Thủ Đức,  
TP.HCM. - ĐT: (028) 6253 3456

**Văn phòng Hà Nội**

Lô 2-8B, KCN Quận Hoàng Mai  
435A Tam Trinh, Phường Hoàng Văn Thụ  
Q.Hoàng Mai, Hà Nội. - ĐT: (024) 3634 1688